

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *2697*/SYT-KHTC

Khánh Hòa, ngày *04* tháng *11* năm 2015

V/v triển khai Quyết định số
27/2015/QĐ-UBND ngày 29/10/2015
về việc quy định mức chi phí chi trả
phụ cấp đặc thù vào giá dịch vụ y tế
tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
của Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Kính gửi:

- Bệnh viện đa khoa tỉnh;
- BV ĐKKV Cam Ranh;
- BV ĐKKV Ninh Hòa;
- Các BV Chuyên khoa tuyến tỉnh;
- Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe sinh sản.

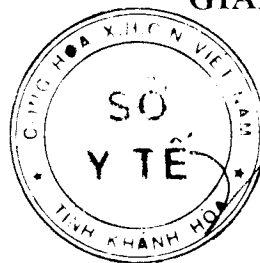
Thực hiện Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi phí chi trả phụ cấp đặc thù vào giá dịch vụ y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Sở Y tế đề nghị các đơn vị triển khai thực hiện Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của UBND tỉnh./.

(Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 được đăng tải kèm theo Công văn này tại website Sở Y tế, mục Văn bản Sở Y tế)

Nơi nhận: *MS*

- Như trên;
- NVY;
- Lưu: VT, KHTC./.



GIÁM ĐỐC

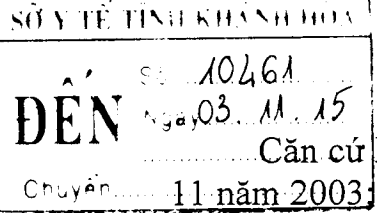
Bùi Xuân Minh

Số: 27 /2015/QĐ-UBND

Nha Trang, ngày 29 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức chi phí chi trả phụ cấp đặc thù vào giá dịch vụ y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 10/2014/TTLT-BYT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 2019/TTr-SYT ngày 24 tháng 08 năm 2015 và Công văn số 2284/SYT-KHTC ngày 25 tháng 9 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức chi trả phụ cấp đặc thù (bao gồm phụ cấp

thường trực và phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật) tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Đối tượng áp dụng

Công chức; viên chức; người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động đã được xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ và Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 2 năm 2013 của Chính phủ) làm việc tại cơ sở y tế công lập; trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Mức chi trả phụ cấp đặc thù

1. Mức chi phí chi trả phụ cấp thường trực (trừ phụ cấp thường trực của trạm y tế xã) được cộng thêm vào chi phí ngày giường bệnh, cụ thể như sau:

- a) Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I: 18.000 đồng;
- b) Bệnh viện hạng II: 15.000 đồng;
- c) Bệnh viện hạng III: 11.000 đồng;
- d) Bệnh viện hạng IV và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được xếp hạng (trừ trạm y tế xã): 10.000 đồng;

2. Mức chi phí chi trả phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật được cộng thêm vào chi phí của từng loại phẫu thuật, thủ thuật, chi tiết được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / . /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban TV Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Y tế;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- T.T Tỉnh ủy tỉnh;
- T.T HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, NN, QP, ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Công Thiên



PHỤ LỤC

Mức chi phí chi trả chế độ phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật được kết cấu vào giá dịch vụ y tế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: đồng/ca

| STT | CHUYÊN KHOA | Phẫu thuật | | | | Thủ thuật | | | |
|-----|--------------------------------------|---------------|---------|---------|----------|---------------|---------|---------|----------|
| | | Loại đặc biệt | Loại I | Loại II | Loại III | Loại đặc biệt | Loại I | Loại II | Loại III |
| 1 | Hồi sức cấp cứu và Chống độc | 1,480,000 | 590,000 | 245,000 | 125,000 | 288,000 | 102,000 | 43,500 | 24,000 |
| 2 | Nội khoa | 1,480,000 | 590,000 | 245,000 | 125,000 | 288,000 | 102,000 | 54,000 | 24,000 |
| 3 | Nhi khoa | 1,480,000 | 500,000 | 260,000 | 175,000 | 240,000 | 91,500 | 49,500 | 24,000 |
| 4 | Lao (ngoại lao) | 1,480,000 | 590,000 | 260,000 | 145,000 | 0 | 112,500 | 0 | 0 |
| 5 | Da liễu | 1,480,000 | 590,000 | 260,000 | 130,000 | 288,000 | 102,000 | 34,500 | 24,000 |
| 6 | Tâm thần | | | | | 0 | 102,000 | 34,500 | 15,000 |
| 7 | Nội tiết | 1,480,000 | 590,000 | 310,000 | 190,000 | 264,000 | 123,000 | 54,000 | 24,000 |
| 8 | Y học cổ truyền | | | | | 0 | 91,500 | 49,500 | 24,000 |
| 9 | Gây mê hồi sức | | | | | 240,000 | 112,500 | 34,500 | 24,000 |
| 10 | Ngoại khoa | 1,480,000 | 590,000 | 310,000 | 190,000 | 288,000 | 129,000 | 54,000 | 24,000 |
| 11 | Bỏng | 1,480,000 | 590,000 | 310,000 | 190,000 | 288,000 | 129,000 | 54,000 | 24,000 |
| 12 | Ung Bướu | 1,480,000 | 590,000 | 260,000 | 175,000 | 228,000 | 64,500 | 34,500 | 24,000 |
| 13 | Phụ Sản | 1,480,000 | 590,000 | 310,000 | 190,000 | 288,000 | 91,500 | 49,500 | 24,000 |
| 14 | Mắt | 1,280,000 | 590,000 | 260,000 | 160,000 | 288,000 | 129,000 | 54,000 | 28,500 |
| 15 | Tai Mũi Họng | 1,480,000 | 590,000 | 310,000 | 190,000 | 264,000 | 91,500 | 49,500 | 24,000 |
| 16 | Răng Hàm Mặt | 1,480,000 | 590,000 | 310,000 | 190,000 | 288,000 | 129,000 | 54,000 | 28,500 |
| 17 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng | | | | | 180,000 | 85,500 | 34,500 | 15,000 |
| 18 | Điện quang | | 590,000 | | | 288,000 | 102,000 | 54,000 | 24,000 |
| 19 | Y học hạt nhân | | | | | 204,000 | 64,500 | 34,500 | 0 |
| 20 | Nội soi chẩn đoán, can thiệp | 1,280,000 | 500,000 | 210,000 | 130,000 | 288,000 | 129,000 | 54,000 | 24,000 |
| 21 | Thăm dò chức năng | | | | | 264,000 | 91,500 | 49,500 | 24,000 |
| 22 | Huyết học - truyền máu | | | | | 240,000 | 112,500 | 49,500 | 24,000 |
| 23 | Giải phẫu bệnh và Tế bào bệnh học | | | | | 0 | 91,500 | 34,500 | 24,000 |
| 24 | Vi phẫu | 1,340,000 | 582,500 | | | | | | |
| 25 | Phẫu thuật Nội soi | 1,480,000 | 590,000 | 310,000 | 190,000 | | | | |
| 26 | Tạo hình- Thẩm mỹ | 1,480,000 | 590,000 | 310,000 | 190,000 | 288,000 | 129,000 | 54,000 | 24,000 |